

TRAO ĐỔI NGHIỆP VỤ

GÓP PHẦN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC CỦA VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VÙNG NAM BỘ

(Trường hợp ngành Lịch sử)

NGUYỄN CÔNG BÌNH^(*)

1. Cách đây gần 25 năm, Trung tâm Đào tạo sau đại học của Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Viện Khoa học Xã hội vùng Nam bộ) được thành lập. Ngành đào tạo đầu tiên được xác lập là các ngành Sử học (bao gồm Sử học, Khảo cổ học, Dân tộc học). Nó phản ánh một đặc trưng của sự hình thành và phát triển các ngành khoa học ở nước ta là lấy khoa học lịch sử làm nền tảng, làm cơ sở cho sự phát triển. Trong lịch sử lâu đời của Việt Nam, *Đại Việt Sử ký* của Lê Văn Hưu chép năm 1272 đánh dấu mốc khởi đầu nền sử học Việt Nam, và trong lịch sử cách mạng nước ta, việc Ban Nghiên cứu Lịch sử, Địa lý, Văn học lập năm 1953, trong đó Lịch sử Việt Nam là công trình cấp Nhà nước đầu tiên, đó là tổ chức tiền thân của tất cả các viện nghiên cứu khoa học xã hội của nước ta ngày nay.

Việc sớm ra đời một trung tâm đào tạo sau đại học ở Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh chỉ một ít năm sau ngày thống nhất nước nhà, chỉ một ít năm sau

khi thành lập Viện Khoa học Xã hội miền Nam, điều đó phản ánh bức thiết của công việc nghiên cứu khoa học là *nghiên cứu phải gắn liền với đào tạo*.

Nghiên cứu khoa học gắn liền với đào tạo, đây là một vấn đề tôi muốn nhấn mạnh khi chúng ta bàn về công tác đào tạo sau đại học của Viện Khoa học Xã hội vùng Nam bộ, một Viện chuyên nghiên cứu về khoa học xã hội. *Để phát triển công việc nghiên cứu, chúng ta phải đào tạo để có nhiều người làm nghiên cứu khoa học xã hội*. Năm 1956 các phương pháp khoa học xã hội, có tư duy độc lập và sáng tạo đó là tiêu chuẩn đầu tiên của những tân thạc sĩ và tân tiến sĩ. Vì vậy để làm bệ phóng cho công tác đào tạo sau đại học *Viện trước hết phải có một phương hướng nghiên cứu, một chương trình nghiên cứu*, trong đó khoa học gắn với thực tiễn, khoa học xã hội phục vụ nhu cầu thực tiễn xã hội là điều then chốt, cốt yếu. Chúng ta không ngạc nhiên, Trung tâm Đào tạo sau đại học của Viện đã được thành lập sau khi Viện đã xác lập được *những chương trình nghiên cứu cơ bản*: Chương trình đồng bằng sông Cửu Long, chương trình Thành phố Hồ Chí Minh, chương trình Tây

^(*) Giáo sư, Viện Khoa học Xã hội vùng Nam bộ.

Nguyên vào năm 1979. Lúc ấy tất cả các đơn vị nghiên cứu trong Viện (Sử học, Dân tộc học, Khảo cổ học, Văn học, Kinh tế, Xã hội học...) đã đi sâu vào đối tượng nghiên cứu của mình, bằng phương pháp khoa học của ngành mình và đều thực hiện các chương trình nói trên. *Công tác nghiên cứu càng được triển khai mạnh, càng thu được nhiều kết quả thì càng làm động lực cho công tác đào tạo sau đại học, càng thu hút được nhiều người từ nhiều cơ quan, nhiều địa phương xin được đào tạo trên đại học ở Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh.* Họ muốn có bằng tiến sĩ hay thạc sĩ, nhưng trong thâm tâm họ muốn được nâng cao trình độ nghiên cứu chuyên môn. Họ tìm thấy trong công tác nghiên cứu của Viện một sức mạnh thu hút họ, một nơi có thể gửi gắm tương lai, tiền đồ của họ. Và với việc nghiên cứu khoa học gắn với đào tạo lại phát triển chính ngay lực lượng của Viện. Nhiều cán bộ trẻ đã trở thành những người có học vị cao, trở thành những người nghiên cứu cốt cán, những người lãnh đạo chuyên môn các ngành trong Viện. Và điều đó càng làm cho công tác nghiên cứu thêm phong phú, có hiệu quả. Đây là một kinh nghiệm, có thể nói là *một kinh nghiệm thành công* trong 30 năm hoạt động của Trung tâm Đào tạo sau đại học của Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày nay, dù Viện tên là Viện Khoa học Xã hội vùng Nam bộ, tất nhiên ta không chỉ nghiên cứu về Nam bộ, nhưng ta là cơ quan có chức năng nghiên cứu về Nam bộ. Để phát triển Trung tâm Đào tạo sau đại học của Viện cần sớm công bố phương hướng và những chương trình nghiên cứu về Nam bộ.

Sau 30 năm nghiên cứu miền Nam, cho đến nay khoa học xã hội của chúng ta đang đứng ở đâu trong nghiên cứu về Nam bộ, có lẽ chúng ta cần có một chuyên đề có tính chất đúc kết lại. Chúng ta *cần gợi ra một số vấn đề lớn về nghiên cứu Nam bộ* trong điều kiện hiện nay khi đất nước ta chỉ còn hơn một thập kỷ nữa là trở thành một nước công nghiệp. Cụ thể hơn: Miền Đông Nam bộ với trung tâm là Thành phố Hồ Chí Minh có thể “đi trước về trước” như thế nào trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa? Và đồng bằng sông Cửu Long từ một vùng nông nghiệp hiện nay còn trên 70% là thuần nông sẽ bứt ra khỏi trạng thái thuần nông này như thế nào để được coi là hoàn thành công nghiệp hóa, hiện đại hóa? Những vấn đề của Viện nêu lên chắc chắn sẽ gợi mở ra những đề tài thiết thực cho nghiên cứu sinh làm luận án của họ. Và nếu Viện khéo tổ chức và chỉ đạo (chẳng hạn, gợi ra một hệ thống đề tài luận án *để chắc chắn cũng hợp thành bộ phận góp vào chương trình nghiên cứu về Nam bộ* của Viện trong những năm tới.

Nghiên cứu gắn với đào tạo sẽ tăng cường hơn nữa sự hợp tác giữa Viện với các trường đại học. Dĩ nhiên nghiên cứu khoa học cần giảng dạy ở đại học và giảng dạy đại học cũng phải nghiên cứu khoa học. Tuy nhiên có một khía cạnh đáng lưu ý: hiện nay việc quản lý của Nhà nước vẫn chia làm hai hệ thống riêng biệt trong nghiên cứu và đào tạo: Bộ Giáo dục-Đào tạo và các viện khoa học cấp quốc gia. Vì vậy, tôi nghĩ rằng trong tình hình *nghiên cứu khoa học gắn liền một cách hữu cơ với*

đào tạo sau đại học thì nếu Viện nghiên cứu như chúng ta có được một sự chủ động và độc lập trong đào tạo sau đại học của mình, ở tất cả các khâu tuyển sinh, giảng dạy, làm luận án, tổ chức chấm luận án sẽ có lợi cho sự phát triển và hoàn thành chức năng nghiên cứu của một viện chuyên nghiên cứu, ngược lại thì không khỏi không có trở ngại cho chính khâu nghiên cứu khoa học.

2. Công việc nghiên cứu và đào tạo sau đại học của Viện Khoa học Xã hội vùng Nam bộ ngày nay diễn ra trong hoàn cảnh đất nước ngày càng hội nhập sâu với thế giới để hoàn thành công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Việc *hội nhập quốc tế* đang đặt ra những vấn đề gì trong đào tạo, chẳng hạn ngành Sử học? Trước hết là vấn đề *chất lượng khoa học của công trình nghiên cứu sao cho ngang tầm thế giới*. Thực ra không phải chúng ta như “chim chích vào rừng”, cũng không phải sản phẩm của khoa học chúng ta như một thứ hàng hóa Việt Nam lần đầu tiên được đưa vào thị trường thế giới. Nước ta đã hai lần tổ chức Hội thảo quốc tế Việt Nam học, có sự cọ xát về khoa học giữa hàng trăm học giả trong nước và ngoài nước. Viện ta trong 30 năm qua đã giao lưu, hợp tác với hàng trăm học giả nước ngoài, điển hình là chương trình hợp tác nghiên cứu với Hội đồng Khoa học Xã hội Hoa Kỳ về giảm nghèo ở đô thị Thành phố Hồ Chí Minh. Và chúng ta cũng đã cử không ít cán bộ ra nước ngoài tu nghiệp, trao đổi, họ đã cho thấy tư chất và trình độ đã trưởng thành của họ có thể xứng đáng trong giao tiếp khoa học quốc tế (đọc qua mấy số Tạp chí Khoa học Xã hội gần đây có bài của Lê

Thanh Sang, Trần Thị Bích Ngọc đã cho ta thấy rõ điều đó).

Nhưng còn nhiều vấn đề đặt ra trong giao lưu quốc tế về khoa học lịch sử trong thời đại cách mạng khoa học công nghệ, cách mạng công nghệ thông tin ngày nay. Chúng ta giữ vững phương pháp luận của nền sử học nước nhà lấy chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng lý luận. Nhưng ngày nay ta hiểu chủ nghĩa xã hội là gì, giai cấp và đấu tranh giai cấp ra sao, bóc lột là thế nào..., những vấn đề đó giới nghiên cứu khoa học xã hội chúng ta cần phải góp phần làm rõ và truyền bá trước hết qua đào tạo trong các trung tâm sau đại học. Khoa học lịch sử Việt Nam trong những năm qua cũng đã tự điều chỉnh, quan niệm lịch sử chỉ là lịch sử chính trị đã được vượt qua từ lâu, lịch sử về kinh tế, xã hội, văn hóa ngày nay càng được đi sâu nghiên cứu phù hợp với sự biến đổi toàn diện của xã hội. Nhưng một số “trường phái sử học” có ảnh hưởng trên thế giới chưa được chúng ta phổ biến trong các trung tâm đào tạo sau đại học, để cho nghiên cứu sinh trước hết là để biết còn việc vận dụng thì phải nghiên cứu kỹ lưỡng, chẳng hạn chủ nghĩa cấu trúc và sử học, chủ nghĩa hậu hiện đại, những lý thuyết về lịch sử chính trị, lịch sử hiện tại, v.v. chúng ta cần phổ biến trong các trung tâm đào tạo sau đại học về những trường phái trong nghiên cứu lịch sử thế giới, ít nhất qua những tác phẩm đã lưu hành, chẳng hạn “Các trường phái sử học” của Guy Bourdè và Hervé Martin (1983), “Các trường phái lịch sử thế giới” của Gux Thuillier và Jean Tulard (1995). Trừ một số cơ quan chuyên môn nghiên cứu lịch sử thế

giới, sự hiểu biết về lịch sử nước ngoài, kể cả các nước gần gũi Việt Nam, là một hạn chế rõ nhất trong nghiên cứu sinh và học viên cao học, Sự hạn chế đó làm cho việc nghiên cứu của họ ít có cơ hội được so sánh lịch sử để đi sâu hiểu thêm lịch sử Việt Nam. Về *phương pháp nghiên cứu lịch sử* cũng cần nâng cao hơn, cải tiến hơn. Chẳng hạn, nhiều người viết luận án tuy vẫn nhắc ra 2 phương pháp lịch sử và phương pháp logic, nhưng họ chưa hiểu thật rõ sự thống nhất giữa cái lịch sử và cái logic trong các sự kiện lịch sử; nhiều người nêu lên trong luận án là sử dụng các phương pháp liên ngành, nhưng họ chưa hiểu biết hết chẳng hạn các phương pháp xã hội học trong quan hệ với phương pháp sử học trong nghiên cứu xã hội hiện đại, v.v.

3. Nêu lên những thành tựu và hạn chế

đào tạo sau đại học ở Viện Khoa học Xã hội vùng Nam bộ chúng ta càng thấy rõ *việc giảng dạy và hướng dẫn khoa học* cho các học viên khoa học và nghiên cứu sinh đóng một vai trò đặc biệt quan trọng, có tính chất quyết định đối với chất lượng luận án của họ. Vì vậy, chúng tôi đề nghị cùng với việc công bố phương hướng và chương trình nghiên cứu Nam bộ của Viện sắp tới, nên *cho công bố các giáo trình đào tạo sau đại học* (ít nhất dưới dạng tóm tắt) cùng với tên các vị giáo sư hoặc tiến sĩ hướng dẫn khoa học cho nghiên cứu sinh, coi đó là *hình thức quảng bá công khai công việc cải tiến ở một trung tâm đào tạo sau đại học* đã ra đời sớm bậc nhất ở một viện nghiên cứu lớn nhất chuyên nghiên cứu về khoa học xã hội ở Thành phố Hồ Chí Minh. □